

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm										
				1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí, lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền thuê đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ		3,167,000	3,167,000	31,000	1,194,800	287,000	15,600	323,700	31,700	100,000	568,000	310,000	102,600	202,600
1	Thành phố Đồng Xoài	615,000	615,000	9,500	220,000	52,200	8,200	65,600	7,400	23,200	100,000	75,000	14,600	39,300
2	Thị xã Bình Long	225,000	225,000	2,000	121,400	17,500	700	19,900	-	16,400	15,000	20,000	-	12,100
3	Thị xã Phước Long	213,000	213,000	1,300	120,900	28,400	1,000	15,000	-	6,500	20,000	3,000	1,400	15,500
4	Huyện Đồng Phú	350,000	350,000	3,100	101,400	23,000	1,400	40,700	600	10,600	65,000	60,000	28,000	16,200
5	Huyện Lộc Ninh	373,000	373,000	2,700	130,600	26,200	900	38,600	23,700	6,700	60,000	38,000	21,300	24,300
6	Huyện Bù Đốp	178,000	178,000	800	113,000	10,000	300	8,000	-	3,000	15,000	10,000	500	17,400
7	Huyện Bù Đăng	219,000	219,000	2,400	59,600	28,900	-	25,000	-	5,600	70,000	13,000	1,100	13,400
8	Thị xã Chơn Thành	481,000	481,000	2,500	178,100	42,000	2,500	48,100	-	11,100	110,000	40,000	17,900	28,800
9	Huyện Hớn Quản	237,000	237,000	2,300	53,000	24,500	400	25,200	-	7,300	68,000	25,000	16,600	14,700
10	Huyện Bù Gia Mập	122,000	122,000	2,100	50,200	12,800	200	14,200	-	3,600	20,000	8,000	900	10,000
11	Huyện Phú Riềng	154,000	154,000	2,300	46,600	21,500	-	23,400	-	6,000	25,000	18,000	300	10,900